

**PHÂN BỐ, SỬ DỤNG KINH PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID - 19
GIAI ĐOẠN 2020-2022**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng nguồn lực bằng tiền, tương đương tiền						Kinh phí thực hiện						Kinh phí còn dư		
		Tổng cộng	Nguồn NSNN			Nguồn huy động, nguồn khác		Tổng cộng	Nguồn NSNN			Nguồn huy động, nguồn khác		Tổng cộng	Trong đó	
			Tổng NSNN	NSTW	NSDP	Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền		Tổng NSNN	NSTW	NSDP	Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền		KP chuyển năm sau	Kinh phí bị huỷ
1	Năm 2020															
2	Năm 2021															
3	Năm 2022															

* Lưu ý: đơn vị tính là triệu đồng

KINH PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID - 19 TỪ NGUỒN NSNN GIAI ĐOẠN 2020-2022

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí đã thực hiện						Kinh phí còn dư					
		Nguồn vốn NSNN			Viện trợ ngoài nước	Quỹ vắc xin	Nguồn xã hội hoá	Nguồn vốn NSNN			Viện trợ ngoài nước	Quỹ vắc xin	Nguồn xã hội hoá
		Tổng	Trong đó					Tổng	Trong đó				
			NSTW	NSDP					NSTW	NSDP			
1	Năm 2020												
2	Năm 2021												
3	Năm 2022												

* Lưu ý: đơn vị tính triệu đồng

Phụ lục số 2.3

KINH PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ NƯỚC NGOÀI

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Đơn vị	Kinh phí huy động			Kinh phí thực hiện			Kinh phí còn dư		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó	
			Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền		Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền		Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền
1	Năm 2020									
2	Năm 2021									
3	Năm 2022									

* Lưu ý: đơn vị tính triệu đồng

**KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ NGUỒN XÃ HỘI HÓA BẰNG TIỀN, TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN VÀ HIỆN VẬT
PHỤC VỤ PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng nguồn lực bằng tiền, tương đương tiền		Hiện vật không quy đổi thành tiền được tiếp nhận											
		Tổng cộng	Trong đó		Xe cứu thương	Máy thở	Xe xét nghiệm lưu động (chiếc)	Kit test xét nghiệm (bộ)	Thuốc	Khẩu trang (chiếc)	Quần áo bảo hộ (bộ)	Dung dịch sát khuẩn (chai)	Gạo (Kg)	Khác	...
			Tiền	Hiện vật quy đổi tương đương tiền											
1	Năm 2020														
2	Năm 2021														
3	Năm 2022														

* Lưu ý: đơn vị tính triệu đồng

TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN NHÂN LỰC PHÒNG, CHỐNG DỊCH COVID-19 GIAI ĐOẠN 2020-2022

[illegible]

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG XUẤT CẤP HỖ TRỢ DỊCH BỆNH COVID-19 TỪ QUỸ DỰ TRỮ QUỐC GIA
GIAI ĐOẠN 2020-2022**

Đơn vị: triệu đồng

[illegible]

SỐ CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH, SỐ GIƯỜNG BỆNH

STT	Tuyến y tế	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
I	Tuyến tỉnh và tương đương					
1	Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh					
2	Giường bệnh nhà nước					
3	Giường bệnh tư nhân					
II	Tuyến huyện và tương đương					
1	Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh					
2	Giường bệnh nhà nước					
3	Giường bệnh tư nhân					
III	Tuyến xã và tương đương					
1	Số trạm y tế xã					
IV	Tổng số giường bệnh					
V	Tỷ lệ giường bệnh/10.000 dân					

SỐ LƯỢNG NHÂN LỰC TẠI Y TẾ CƠ SỞ

STT	Tuyến	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
I	Tuyến xã và tương đương					
1	Số bác sĩ					
1.1	Số bác sĩ làm việc cơ hữu tại TYT xã					
1.2	Bác sĩ khác làm việc tại TYT xã (luân phiên)					
2	Số nhân viên hộ sinh/y sĩ					
3	Số điều dưỡng					
4	Đối tượng khác					
5	Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc (trạm)					
6	Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ làm việc cơ hữu (trạm)					
II	Tuyến huyện và tương đương					
1	Số bác sĩ					
2	Số y sĩ					
3	Số điều dưỡng					
4	Số dược sĩ					
5	Số kỹ thuật y					
6	Đối tượng khác					

Phụ lục số 7.2

KHẢ NĂNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT TẠI Y TẾ CƠ SỞ

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Số trạm y tế xã có đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế					
2	Số trạm y tế xã thực hiện danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến xã					
2.1	<i>Đạt trên 80% danh mục theo quy định</i>					
2.2	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định</i>					
2.3	<i>Đạt dưới 50% danh mục theo quy định</i>					
3	Số trạm y tế xã thực hiện danh mục thuốc theo quy định					
3.1	<i>Đạt trên 80% danh mục theo quy định</i>					
3.2	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định</i>					
3.3	<i>Đạt dưới 50% danh mục theo quy định</i>					
4	Trung tâm y tế huyện thực hiện danh mục dịch vụ kỹ thuật của tuyến huyện					
4.1	<i>Đạt trên 80% danh mục theo quy định</i>					
4.2	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định</i>					
4.3	<i>Đạt dưới 50% danh mục theo quy định</i>					
5	Trung tâm y tế huyện thực hiện danh mục thuốc theo quy định (%)					
5.1	<i>Đạt trên 80% danh mục theo quy định</i>					
5.2	<i>Đạt từ 50% đến dưới 80% danh mục theo quy định</i>					
5.3	<i>Đạt dưới 50% danh mục theo quy định</i>					
6	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã					
7	Số trạm y tế xã thực hiện quản lý bệnh nhân đái tháo đường					
8	Số trạm y tế xã thực hiện quản lý bệnh nhân tăng huyết áp					

9	Số trạm y tế xã thực hiện quản lý bệnh nhân rối loạn sức khỏe tâm thần					
10	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm					
11	Trung tâm y tế huyện thực hiện quản lý bệnh nhân đái tháo đường (có ghi số 1, không có ghi số 0)					
12	Trung tâm y tế huyện thực hiện quản lý bệnh nhân tăng huyết áp (có ghi số 1, không có ghi số 0)					
13	Trung tâm y tế huyện thực hiện quản lý bệnh nhân rối loạn sức khỏe tâm thần (có ghi số 1, không có ghi số 0)					
14	Tỷ lệ hài lòng của người dân với dịch vụ y tế (%)					

Phụ lục số 7.3

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU QUẢN LÝ SỨC KHOẺ TẠI ĐỊA PHƯƠNG

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (%)					
2	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%)					
3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi (%)					
4	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi (%)					
5	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ở trẻ em dưới 5 tuổi (%)					
6	Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ở trẻ em dưới 5 tuổi (%)					
7	Tỷ lệ người được kiểm tra sức khỏe định kỳ ít nhất 1 lần trong 1 năm (%)					
8	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ≥ 3 lần trong 3 thời kỳ (%)					
9	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai ≥ 4 lần					
10	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh (%)					
11	Tỷ lệ phụ nữ có thai được được cán bộ y tế đỡ đẻ (%)					
12	Tỷ lệ bà mẹ, trẻ sơ sinh được chăm sóc tuần đầu sau sinh (%)					
13	Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh (%)					
14	Tỷ lệ chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống (người)					

SỐ LƯỢNG CƠ SỞ LÀM NHIỆM VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG

STT	Tuyến	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
I	Tuyến tỉnh					
1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh					
2	Trung tâm thực hiện chức năng YTDP khác					
II	Tuyến huyện					
1	Trung tâm y tế (dự phòng)					
2	Trung tâm y tế (đa chức năng)					

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH VỀ Y TẾ DỰ PHÒNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Số ca mắc bệnh lao/100.000 dân					
2	Số ca mắc bệnh sốt rét/1.000 dân					
3	Số ca nhiễm mới HIV/100.000 dân					
4	Tỷ lệ người nhiễm HIV được điều trị					
5	Tỷ lệ người bị tăng huyết áp được phát hiện sớm (%)					
6	Tỷ lệ người bị tăng huyết áp được quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn (%)					
7	Tỷ lệ người bệnh đái tháo đường được phát hiện (%)					
8	Tỷ lệ người bệnh đái tháo đường được quản lý, điều trị (%)					
9	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng (%)					
10	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được điều trị theo hướng dẫn chuyên môn (%)					
11	Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng (%)					
12	Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được điều trị đạt kiểm soát hen (%)					
13	Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc dự phòng toàn diện, khám sức khỏe định kỳ, được điều trị kịp thời tại các cơ sở y tế (%)					

TỶ LỆ TIÊM VẮC XIN PHÒNG COVID-19 TẠI ĐỊA PHƯƠNG

STT	Đối tượng	Năm 2021		Năm 2022	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
I	Người từ 18 tuổi trở lên				
1	Mũi 1				
2	Mũi 2				
3	Mũi bổ sung				
4	Mũi nhắc lại lần 1				
5	Mũi nhắc lại lần 2				
II	Trẻ từ 12 đến dưới 18 tuổi				
1	Mũi 1				
2	Mũi 2				
3	Mũi nhắc lại lần 1				
III	Trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi				
1	Mũi 1				
2	Mũi 2				